

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****BỘ CÔNG THƯƠNG****BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2016/TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2016

**THÔNG TƯ****Thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong**  
**Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

*Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;*

*Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;*

*Thực hiện Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN được ký tại Hà Nội, Việt Nam ngày 04 tháng 9 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi tắt là ATIGA).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định ATIGA.

**Điều 2. Quy tắc xuất xứ**

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục sau để hướng dẫn thực hiện Chương 3 Quy tắc xuất xứ và Thủ tục cấp và kiểm tra C/O trong Hiệp định ATIGA:

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).
3. Tiêu chí chuyên đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may (Phụ lục III).

4. Danh mục các mặt hàng công nghệ thông tin (ITA) (Phụ lục IV).
5. Các nguyên tắc và hướng dẫn tính hàm lượng giá trị khu vực (Phụ lục V).
6. Hướng dẫn về cộng gộp từng phần (Phụ lục VI).
7. Cấp và kiểm tra C/O (Phụ lục VII).
8. Mẫu C/O mẫu D (Phụ lục VIII).
9. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục IX).
10. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục X).

### **Điều 3. Thủ tục cấp, kiểm tra C/O và tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Thủ tục cấp và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi và Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT.

2. Cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định ATIGA thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Công Thương. Hàng hóa do thương nhân tự khai báo xuất xứ theo cơ chế này phải đáp ứng các Quy tắc xuất xứ hàng hóa quy định tại Thông tư này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2016.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN và Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Tuấn Anh**



## **Phụ lục I**

### **QUY TẮC XUẤT XỨ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

#### **Điều 1. Giải thích từ ngữ**

Trong phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. “Nuôi trồng thủy hải sản” là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. “CIF” là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994 như đã quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

3. “FOB” là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994 như đã quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

4. “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

5. “Hàng hóa” bao gồm nguyên vật liệu và/hoặc sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi phụ lục này, thuật ngữ “hàng hóa” và “sản phẩm” có thể sử dụng thay thế cho nhau.

6. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào.

7. “Nguyên vật liệu” bao gồm các vật chất được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc kết hợp tự nhiên thành một loại hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.



8. “Hàng hóa có xuất xứ hoặc nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại phụ lục này.

9. “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển hàng hóa đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp.

11. “Quy tắc cụ thể mặt hàng” là quy tắc yêu cầu nguyên vật liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến của hàng hóa, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là tỉ lệ phần trăm của giá trị) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

## **Điều 2. Tiêu chí xuất xứ**

Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một Nước thành viên từ một Nước thành viên khác được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu như được quy định tại Điều 3 Phụ lục này.

2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4 hoặc Điều 6 Phụ lục này.

## **Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 2 Phụ lục này được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó.

2. Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virút, được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên xuất khẩu.

3. Các hàng hóa chế biến từ động vật sống tại Nước thành viên xuất khẩu.

4. Hàng hóa thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên xuất khẩu.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó.



6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và có treo cờ của Nước thành viên đó, và các sản phẩm khác<sup>1</sup> được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải<sup>2</sup> của Nước thành viên đó, với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế<sup>3</sup>.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Các vật phẩm thu nhật tại nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vớt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

- a) Quá trình sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu; hoặc
- b) Hàng hóa đã qua sử dụng được thu nhật tại Nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô.

11. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

#### **Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Tiêu chí xuất xứ chung:

a) Hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 2 Phụ lục này được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó nếu:

- Hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (dưới đây được gọi là “Hàm lượng giá trị ASEAN” hoặc “Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)”) không dưới 40% (bốn mươi phần trăm), tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục này; hoặc

- Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp 4 (bốn) số (có nghĩa là chuyển đổi nhóm) của Hệ thống Hải hòa.

<sup>1</sup> Các sản phẩm khác có nghĩa là các khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải.

<sup>2</sup> Đối với các sản phẩm đánh bắt ngoài vùng lãnh hải (ví dụ vùng đặc quyền kinh tế), sản phẩm được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nếu tàu khai thác sản phẩm đó được đăng ký tại Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, và với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng đó theo luật quốc tế.

<sup>3</sup> Theo luật quốc tế, việc đăng ký tàu chỉ có thể được tiến hành tại một Nước thành viên.

b) Mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hóa được quyết định sử dụng một trong hai tiêu chí “RVC không dưới 40% (bốn mươi phần trăm)” hoặc “chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn số)” nêu tại điểm a khoản 1 để xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng:

a) Không xét đến khoản 1 điều này, một hàng hóa thuộc Phụ lục II sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định cho mặt hàng đó trong Phụ lục II;

b) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể (sau đây gọi tắt là SP), hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hóa quyết định việc sử dụng tiêu chí tương ứng để xác định xuất xứ hàng hóa;

c) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định một hàm lượng RVC nhất định, việc tính toán RVC được dựa trên công thức quy định tại Điều 5;

d) Tiêu chí CTC, SP chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

3. Không xét đến khoản 1 và khoản 2 Điều này, hàng hóa được quy định trong Phụ lục A hoặc Phụ lục B của Tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thương mại đối với Sản phẩm Công nghệ Thông tin được phê chuẩn tại Hội nghị Bộ trưởng của WTO vào ngày 13 tháng 12 năm 1996, như quy định tại Phụ lục IV, sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu hàng hóa đó được lắp ráp từ những nguyên vật liệu được ghi trong Phụ lục IV.

**Điều 5. Công thức tính RVC**

1. RVC nêu tại Điều 4 được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp

$$RVC = \frac{\begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên} \\ \text{vật liệu} \\ \text{ASEAN} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công} \\ \text{trực tiếp} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{phân} \\ \text{bổ} \\ \text{trực tiếp} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \end{matrix}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp

$$RVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \begin{matrix} \text{Trị giá của nguyên vật liệu,} \\ \text{phụ tùng hoặc hàng hóa} \\ \text{không có xuất xứ} \end{matrix}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$



2. Để tính toán RVC nêu tại khoản 1 điều này:

a) Chi phí nguyên vật liệu ASEAN là trị giá CIF của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Trị giá nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ là:

- Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh; hoặc

- Giá mua đầu tiên của các hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến;

c) Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động có liên quan đến quá trình sản xuất;

d) Việc tính toán chi phí phân bổ trực tiếp bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi suất); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy, bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các chi phí tiện ích (năng lượng, điện, nước và các chi phí tiện ích khác đóng góp trực tiếp vào quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến máy móc hoặc quy trình sản xuất có bản quyền hoặc quyền sản xuất); kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hóa, lưu trữ và sắp xếp trong nhà máy; xử lý các chất thải có thể tái chế; và các yếu tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu như chi phí cảng, chi phí thông quan hải quan và thuế nhập khẩu; và

đ) Trị giá FOB là trị giá hàng hóa đã được định nghĩa tại Điều 1. Trị giá FOB được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

3. Các Nước thành viên chỉ được sử dụng một phương pháp để tính RVC. Các Nước thành viên được linh hoạt trong việc thay đổi phương pháp tính với điều kiện sự thay đổi đó phải được thông báo cho Hội đồng AFTA ít nhất là 6 tháng trước khi áp dụng phương pháp mới. Việc kiểm tra RVC bởi Nước thành viên nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu cần dựa trên phương pháp tính toán mà Nước thành viên xuất khẩu đang áp dụng.

4. Để xác định RVC, các Nước thành viên sẽ áp dụng chặt chẽ các hướng dẫn về cách tính chi phí như quy định tại Phụ lục V.

5. Nguyên vật liệu mua trong nước được sản xuất bởi các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước đó sẽ được coi là đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ quy định tại phụ lục này; các nguyên vật liệu mua trong nước từ các nguồn khác sẽ phải chịu sự kiểm tra về xuất xứ theo Hiệp định trị giá Hải quan đối với mục đích xác định xuất xứ.



6. Trị giá hàng hóa theo phụ lục này sẽ được xác định phù hợp với các quy định tại Hiệp định Trị giá Hải quan.

7. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 điều này để xác định xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu theo Hiệp định ATIGA.

### **Điều 6. Cộng gộp**

1. Trừ khi có những quy định khác tại Hiệp định ATIGA, hàng hóa có xuất xứ của một Nước thành viên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác để sản xuất ra một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó diễn ra.

2. Nếu RVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn 40% (bốn mươi phần trăm), hàm lượng này sẽ được cộng gộp (sử dụng tiêu chí RVC) theo đúng tỷ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện RVC đó bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm). Các hướng dẫn thực hiện được quy định tại Phụ lục VI.

### **Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

1. Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa tại một Nước thành viên:

- a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;
- b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển; và
- c) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

2. Hàng hóa có xuất xứ của một Nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một Nước thành viên khác, nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 8. Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hóa sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

2. Các phương thức sau được coi là vận chuyển trực tiếp:

- a) Hàng hóa được vận chuyển từ một Nước thành viên xuất khẩu tới một Nước thành viên nhập khẩu; hoặc
- b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều Nước thành viên, ngoài Nước thành viên nhập khẩu hoặc Nước thành viên xuất khẩu, hoặc qua một nước không phải là Nước thành viên, với điều kiện:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;



- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hóa trong điều kiện tốt.

### **Điều 9. Tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC**

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng 10% (mười phần trăm) trị giá FOB của hàng hóa, đồng thời hàng hóa phải đáp ứng các quy định khác trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ.

### **Điều 10. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói**

1. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ

a) Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được coi là một cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa;

b) Trường hợp điểm a khoản 1 điều này không được áp dụng, vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

2. Bao gói và vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển hàng hóa sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.

### **Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc SP, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ không được tính khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hóa đơn khác với hóa đơn của hàng hóa đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hóa đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ được tính là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

**Điều 12. Các yếu tố trung gian**

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
3. Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn.
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.
7. Chất xúc tác và dung môi.
8. Bất kỳ nguyên vật liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

**Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau**

1. Việc xác định các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên vật liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

**Điều 14. C/O**

Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hóa phải có C/O mẫu D, do tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ được Nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo tới các Nước thành viên khác theo các quy định nêu tại Phụ lục VII./.



**Phụ lục II**  
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

1. Trong phụ lục này một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC (40) hoặc RVC (35) nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, tính theo công thức quy định tại khoản 1, Điều 5, Phụ lục I, không nhỏ hơn 40% (bốn mươi phần trăm) hoặc 35% (ba mươi lăm phần trăm) tương ứng, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là chuyên đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyên đổi Chương);

c) “CTH” là chuyên đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyên đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyên đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyên đổi Phân nhóm);

đ) “WO” nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên;

e) Quy tắc hàng dệt may là quy tắc được liệt kê tại Phụ lục III.

2. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa phiên bản 2012.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>Chương 1. Động vật sống</b>	
<b>01.01</b>	<b>Ngựa, lừa, la sống</b>	
	- Ngựa:	
0101 21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101 29	- - Loại khác	WO
0101 30	- Lừa:	WO
0101 90	- Loại khác	WO
<b>01.02</b>	<b>Động vật sống họ trâu bò</b>	
	- Gia súc:	
0102 21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102 29	- - Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102 31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102 39	- - Loại khác	WO
0102 90	- Loại khác:	WO
<b>01.03</b>	<b>Lợn sống</b>	
0103 10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103 91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103 92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
<b>01.04</b>	<b>Cừu, dê sống</b>	
0104 10	- Cừu:	WO
0104 20	- Dê:	WO
<b>01.05</b>	<b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi</b>	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105 11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105 12	- - Gà tây:	WO
0105 13	- - Vịt, ngan:	WO
0105 14	- - Ngỗng:	WO
0105 15	- - Gà lôi:	WO
	- Loại khác:	
0105 94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105 99	- - Loại khác:	WO



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>01.06</b>	<b>Động vật sống khác</b>	
	- Động vật có vú:	
0106 11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106 12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106 13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106 14	- - Thỏ	WO
0106 19	- - Loài khác	WO
0106 20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106 31	- - Chim săn mồi	WO
0106 32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106 33	- - Đà điểu; đà điểu Úc ( <i>Dromaius novaehollandiae</i> )	WO
0106 39	- - Loài khác	WO
	- Côn trùng:	
0106 41	- - Các loại ong	WO
0106 49	- - Loài khác	WO
0106 90	- Loài khác	WO
	<b>Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ</b>	
<b>02.01</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0201 10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0201 20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0201 30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
<b>02.02</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh</b>	
0202 10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0202 20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0202 30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
<b>02.03</b>	<b>Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	

<b>Mã HS</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ</b>
0203	11 - - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0203	12 - - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0203	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	- Đông lạnh:	
0203	21 - - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0203	22 - - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0203	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
<b>02.04</b>	<b>Thịt cừ hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	
0204	10 - Thịt cừ non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
	- Thịt cừ khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21 - - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0204	22 - - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0204	23 - - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
0204	30 - Thịt cừ non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
	- Thịt cừ khác, đông lạnh:	
0204	41 - - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
0204	42 - - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
0204	43 - - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
0204	50 - Thịt dê	RVC(40) hoặc CC
<b>02.05</b>	<b>00 Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>02.06</b>	<b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừ, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	
0206	10 - Cửa động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
	- Cửa động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206	21 - - Lưỡi	RVC(40) hoặc CC
0206	22 - - Gan	RVC(40) hoặc CC
0206	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0206	30 - Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
	- Cửa lợn, đông lạnh:	
0206	41 - - Gan	RVC(40) hoặc CC



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0206	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0206	80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0206	90	- Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
<b>02.07</b>		<b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	
		- Cua gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207	11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
		- Cua gà tây:	
0207	24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
		- Cua vịt, ngan:	
0207	41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	45	- - Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
		- Cua ngỗng:	
0207	51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	55	- - Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
0207	60	- Cua gà lôi	RVC(40) hoặc CC

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>2.08</b>	<b>Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	
0208	10 - Cua thỏ	RVC(40) hoặc CC
0208	30 - Cua bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
0208	40 - Cua cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC(40) hoặc CC
0208	50 - Cua loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
0208	60 - Cua lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	RVC(40) hoặc CC
0208	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
<b>02.09</b>	<b>Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói</b>	
0209	10 - Cua lợn	RVC(40) hoặc CC
0209	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
<b>02.10</b>	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ</b>	
	- Thịt lợn:	
0210	11 - - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
0210	12 - - Thịt dọi và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
0210	19 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
0210	20 - Thịt động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91 - - Cua bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
0210	92 - - Cua cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC(40) hoặc CC



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0210 93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
0210 99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	<b>Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác</b>	
03.01	<b>Cá sống</b>	
	- Cá cảnh:	
0301 11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301 19	- - Loại khác:	WO
	- Cá sông khác:	WO
0301 91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
0301 92	- - Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)	WO
0301 93	- - Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ):	WO
0301 94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	WO
0301 95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	WO
0301 99	- - Loại khác:	WO
03.06	<b>Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b>	
	- Đông lạnh:	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0306	15	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	RVC(40) hoặc CTSH
0306	19	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người - Không đông lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
0306	25	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	RVC(40) hoặc CTSH
0306	29	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC(40) hoặc CTSH
03.07		<b>Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b> - Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307	79	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0307	89	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0307	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
03.08		<b>Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b> - Hải sâm ( <i>Stichopus japonicus</i> , Holothurioidea):	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0308	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nhím biển ( <i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i> ):	
0308	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0308	30	- Sứa ( <i>Rhopilema</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTSH
0308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		<b>Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
<b>04.01</b>		<b>Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác</b>	
0401	10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0401	50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
<b>04.02</b>		<b>Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác</b>	
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0402	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
0402	91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
0402	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
<b>04.03</b>		<b>Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao</b>	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0403	10	- Sữa chua:	RVC(40) hoặc CTSH
0403	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
<b>04.04</b>		<b>Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
0404	10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
0404	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
<b>04.05</b>		<b>Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)</b>	
0405	10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
0405	20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
0405	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
<b>04.06</b>		<b>Pho mát và sữa đông (curd)</b>	
0406	10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
0406	40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC(40) hoặc CTSH
0406	90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
<b>04.07</b>		<b>Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín</b>	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407	11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	19	- - Loại khác:	WO
		- Trứng sống khác:	
0407	21	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	29	- - Loại khác:	WO
0407	90	- Loại khác:	WO



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
04.08	<b>Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác</b>	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408	11 - - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
0408	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác:	
0408	91 - - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
0408	99 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0409	00 <b>Mật ong tự nhiên</b>	WO
04.10	00 <b>Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	RVC(40) hoặc CC
	<b>Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác</b>	
0501	00 <b>Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc</b>	WO
05.02	<b>Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn</b>	
0502	10 - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	RVC(40) hoặc CC
0502	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0504	00 <b>Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói</b>	RVC(40) hoặc CC
05.05	<b>Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ</b>	
0505	10 - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC(40) hoặc CC
0505	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>05.06</b>	<b>Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên</b>	
0506	10 - Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	RVC(40) hoặc CC
0506	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
<b>05.07</b>	<b>Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên</b>	
0507	10 - Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	RVC(40) hoặc CC
0507	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
<b>05.08</b>	<b>00 San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>05.10</b>	<b>00 Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>05.11</b>	<b>Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người</b>	
0511	10 - Tinh dịch họ trâu, bò	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác:	
0511	91 - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	RVC(40) hoặc CC
0511	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí</b>	
<b>06.01</b>	<b>Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12</b>	
0601	10 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
0601	20 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC(40) hoặc CTSH
<b>06.02</b>	<b>Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm</b>	
0602	10 - Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
0602	20 - Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
0602	30 - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	40 - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	<b>Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được</b>	
<b>07.01</b>	<b>Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0701	10 - Để làm giống	WO
0701	90 - Loại khác	WO
<b>0702</b>	<b>Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh</b>	WO
<b>07.03</b>	<b>Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0703	10 - Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703	20 - Tỏi:	WO
0703	90 - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
<b>07.04</b>	<b>Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0704	10 - Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	20 - Cải Bruc-xen	WO
0704	90 - Loại khác:	WO

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>07.05</b>	<b>Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh</b>	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705	11 - - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705	19 - - Loại khác	WO
	- Rau diếp xoăn:	
705	21 - - Rau diếp xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i> )	WO
0705	29 - - Loại khác	WO
<b>07.06</b>	<b>Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0706	10 - Cà rốt và củ cải:	WO
0706	90 - Loại khác	WO
<b>0707</b>	<b>Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh</b>	WO
<b>07.08</b>	<b>Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0708	10 - Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	WO
0708	20 - Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):	WO
0708	90 - Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
<b>07.09</b>	<b>Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0709	20 - Măng tây	WO
0709	30 - Cà tím	WO
0709	40 - Cần tây trừ loại cần củ	WO
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51 - - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
0709	59 - - Loại khác:	WO
0709	60 - Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
0709	70 - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	- Loại khác:	
0709	91 - - Hoa a-ti-sô	WO
0709	92 - - Ô liu	WO
0709	93 - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu ( <i>Cucurbita spp.</i> )	WO
0709	99 - - Loại khác	WO



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>07.10</b>	<b>Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh</b>	
0710 10	- Khoai tây	WO
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710 29	- - Loại khác	WO
0710 30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0710 40	- Ngô ngọt	WO
0710 80	- Rau khác	WO
0710 90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
<b>07.14</b>	<b>Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago</b>	
0714 10	- Sắn:	WO
0714 20	- Khoai lang:	RVC(40)
0714 30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	RVC(40)
0714 40	- Khoai sọ (Colacasia spp):	RVC(40)
0714 50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):	RVC(40)
0714 90	- Loại khác:	RVC(40)
	<b>Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa</b>	
<b>08.01</b>	<b>Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ</b>	
	- Dừa:	
0801 11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
0801 12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	RVC(40) hoặc CC
0801 19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	- Quả hạch Brazil:	
0801 21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801 22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	- Hạt điều:	
0801 31	- - Chưa bóc vỏ	WO

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>08.02</b>	<b>Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ</b>	
	- Quả hạnh nhân:	
0802 11	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802 12	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	- Quả phi hay hạt phi ( <i>Corylus</i> spp.):	
0802 21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802 22	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	- Quả óc chó:	
0802 31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802 32	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	- Hạt dẻ ( <i>Castanea</i> spp.):	
0802 41	-- Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802 42	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802 51	-- Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802 52	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	- Hạt macadamia ( <i>Macadamia</i> nuts):	
0802 61	-- Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802 62	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802 70	- Hạt cây cola ( <i>cola</i> spp.)	RVC(40) hoặc CC
0802 80	- Quả cau	RVC(40) hoặc CC
0802 90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
<b>08.03</b>	<b>Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô</b>	
0803 10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
0803 90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
<b>08.04</b>	<b>Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô</b>	
0804 10	- Quả chà là	WO
0804 20	- Quả sung, vả	WO
0804 30	- Quả dứa	WO
0804 40	- Quả bơ	WO
0804 50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO



<b>Mã HS</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ</b>
<b>08.05</b>	<b>Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô</b>	
0805 10	- Quả cam:	WO
0805 20	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
0805 40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805 50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
0805 90	- Loại khác	WO
<b>08.06</b>	<b>Quả nho, tươi hoặc khô</b>	
0806 10	- Tươi	WO
0806 20	- Khô	WO
<b>08.07</b>	<b>Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi</b>	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807 11	- - Quả dưa hấu	WO
0807 19	- - Loại khác	WO
0807 20	- Quả đu đủ:	WO
<b>08.08</b>	<b>Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi</b>	
0808 10	- Quả táo	WO
0808 30	- Quả lê	WO
0808 40	- Quả mọng qua	WO
<b>08.09</b>	<b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi</b>	
0809 10	- Quả mơ	WO
	- Quả anh đào:	
0809 21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809 29	- - Loại khác	WO
0809 30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809 40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
<b>08.10</b>	<b>Quả khác, tươi</b>	
0810 10	- Quả dâu tây	WO
0810 20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
0810 30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810 40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0810	50	- Quả kiwi	WO
0810	60	- Quả sầu riêng	WO
0810	70	- Quả hồng vàng	WO
0810	90	- Loại khác:	WO
		<b>Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị</b>	
<b>09.01</b>		<b>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó</b>	
		- Cà phê, chưa rang:	
0901	11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	RVC(40) hoặc CC
0901	12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cà phê, đã rang:	
0901	21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
<b>09.02</b>		<b>Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu</b>	
0902	10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CC
0902	20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CC
0902	30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CTSH
0902	40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	RVC(40) hoặc CTSH
<b>0903</b>	<b>00</b>	<b>Chè Paragoay</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>09.04</b>		<b>Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền</b>	
		- Hạt tiêu:	
0904	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
0904	12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904	21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
0904	22	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH



<b>Mã HS</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ</b>
<b>09.05</b>	<b>Vani</b>	
0905 10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0905 20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
<b>09.06</b>	<b>Quế và hoa quế</b>	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906 11	- - Quế ( <i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	RVC(40) hoặc CC
0906 19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0906 20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
<b>09.07</b>	<b>Đinh hương (cả quả, thân và cành)</b>	
0907 10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0907 20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
<b>09.08</b>	<b>Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu</b>	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908 11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908 12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	- Vỏ:	
0908 21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908 22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908 31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0908 32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
<b>09.09</b>	<b>Hạt của hoa hôi, hoa hôi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)</b>	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909 21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0909 22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909 31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0909 32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	- Hạt của hoa hôi, hoa hôi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909 61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
0909 62	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CC

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>09.10</b>	<b>Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác</b>	
	- Gừng:	
0910	11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
0910	12 - - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
0910	20 - Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
0910	30 - Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
	- Gia vị khác:	
0910	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	<b>Chương 10. Ngũ cốc</b>	
<b>10.01</b>	<b>Lúa mì và meslin</b>	
	- Lúa mì Durum:	
1001	11 - - Hạt giống	WO
1001	19 - - Loại khác	WO
	- Loại khác:	
1001	91 - - Hạt giống	WO
1001	99 - - Loại khác:	WO
<b>10.02</b>	<b>Lúa mạch đen</b>	
1002	10 - Hạt giống	WO
1002	90 - Loại khác	WO
<b>10.03</b>	<b>Lúa đại mạch</b>	
1003	10 - Hạt giống	WO
1003	90 - Loại khác	WO
<b>10.04</b>	<b>Yến mạch</b>	
1004	10 - Hạt giống	WO
1004	90 - Loại khác	WO
<b>10.05</b>	<b>Ngô</b>	
1005	10 - Hạt giống	WO
1005	90 - Loại khác:	WO
<b>10.06</b>	<b>Lúa gạo</b>	
1006	10 - Thóc:	WO
1006	20 - Gạo lứt:	WO



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1006	30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
1006	40	- Tấm:	WO
<b>10.07</b>		<b>Lúa miến</b>	
1007	10	- Hạt giống	WO
1007	90	- Loại khác	WO
<b>10.08</b>		<b>Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác</b>	
1008	10	- Kiểu mạch	WO
		- Kê:	
1008	21	- - Hạt giống	WO
1008	29	- - Loại khác	WO
1008	30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008	40	- Hạt kê Fonio ( <i>Digitaria spp.</i> )	WO
1008	50	- Cây diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> )	WO
1008	60	- Lúa mì lai Lúa mạch đen ( <i>Triticale</i> )	WO
1008	90	- Ngũ cốc loại khác	WO
		<b>Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì</b>	
<b>1101</b>	00	<b>Bột mì hoặc bột meslin</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>11.02</b>		<b>Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin</b>	
1102	20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1102	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
<b>11.03</b>		<b>Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên</b>	
		- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11	- - Của lúa mì:	RVC(40) hoặc CC
1103	13	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
1103	19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1103	20	- Dạng bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
<b>11.04</b>		<b>Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền</b>	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1104	12	-- Cửa yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	19	-- Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	-- Cửa yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	23	-- Cửa ngô	RVC(40) hoặc CC
1104	29	-- Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1104	30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
<b>11.05</b>		<b>Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây</b>	
1105	10	- Bột, bột mịn và bột thô	RVC(40) hoặc CC
1105	20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
<b>11.06</b>		<b>Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8</b>	
1106	10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
1106	20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC(40) hoặc CC
1106	30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
<b>11.07</b>		<b>Malt, rang hoặc chưa rang</b>	
1107	10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
1107	20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
<b>11.08</b>		<b>Tinh bột; i-nu-lin</b>	
		- Tinh bột:	
1108	11	-- Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
1108	12	-- Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1108	13	-- Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
1108	14	-- Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
1108	19	-- Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
1108	20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
<b>1109</b>	<b>00</b>	<b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô</b>	RVC(40) hoặc CC



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô</b>	
12.01	<b>Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>	
1201	10 - Hạt giống	WO
1201	90 - Loại khác	WO
12.02	<b>Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh</b>	
1202	30 - Hạt giống	WO
	- Loại khác:	
1202	41 - - Lạc vỏ	WO
1202	42 - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
1203	00 <b>Cùi (cơm) dừa khô</b>	WO
1204	00 <b>Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>	RVC(40) hoặc CC
12.05	<b>Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>	
1205	10 - Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
1205	90 - Loại khác	WO
1206	00 <b>Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>	WO
12.07	<b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh</b>	
1207	10 - Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
	- Hạt bông:	
1207	21 - - Hạt	WO
1207	29 - - Loại khác	WO
1207	30 - Hạt thầu dầu	WO
1207	40 - Hạt vừng:	WO
1207	50 - Hạt mù tạt	WO
1207	60 - Hạt rum	WO
1207	70 - Hạt dừa	WO
	- Loại khác:	
1207	91 - - Hạt thuốc phiện	WO
1207	99 - - Loại khác:	WO
12.09	<b>Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng</b>	
1209	10 - Hạt củ cải đường	RVC (40) hoặc CC

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209 21	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC (40) hoặc CC
1209 22	-- Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC (40) hoặc CC
1209 23	-- Hạt cỏ đuôi trâu	RVC (40) hoặc CC
1209 24	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC (40) hoặc CC
1209 25	-- Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC (40) hoặc CC
1209 29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1209 30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC (40) hoặc CC
	- Loại khác:	
1209 91	-- Hạt rau:	RVC (40) hoặc CC
1209 99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
<b>12.10</b>	<b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia</b>	
1210 10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
1210 20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	RVC (40) hoặc CTSH
<b>12.11</b>	<b>Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột</b>	
1211 20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211 30	- Lá coca:	WO
1211 40	- Thân cây anh túc	WO
1211 90	- Loại khác:	WO
<b>12.12</b>	<b>Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang</b>	



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212 21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
1212 29	- - Loại khác:	WO
	- Loại khác:	
1212 91	- - Củ cải đường	WO
1212 92	- - Quả bồ kết (carob)	RVC (40) hoặc CC
1212 93	- - Mía:	RVC (40) hoặc CC
1212 94	- - Rễ rau diếp xoăn	RVC (40) hoặc CC
1212 99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
<b>1213 00</b>	<b>Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên</b>	WO
<b>12.14</b>	<b>Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên</b>	
1214 10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC (40) hoặc CC
1214 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
	<b>Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác</b>	
<b>13.01</b>	<b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)</b>	
1301 20	- Gôm Ả rập	WO
1301 90	- Loại khác:	WO
<b>13.02</b>	<b>Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật</b>	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1302	11	- - Từ thuốc phiện	RVC (40) hoặc CC
1302	12	- - Từ cam thảo	RVC (40) hoặc CC
1302	13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC (40) hoặc CC
1302	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1302	20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	RVC (40) hoặc CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302	31	- - Thạch rau câu	RVC (40)
1302	32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	RVC (40) hoặc CC
1302	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
14.01		<b>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)</b>	
1401	10	- Tre	WO
1401	20	- Song, mây:	WO
1401	90	- Loại khác	WO
14.04		<b>Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
1404	20	- Xơ của cây bông	RVC (40) hoặc CC
1404	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b>	
15.01		<b>Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03</b>	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1501	10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501	20	- Mỡ lợn khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
<b>15.02</b>		<b>Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03</b>	
1502	10	- Mỡ (tallow):	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1502	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1503 00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.04	<b>Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1504 10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504 20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504 30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1505 00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1506	00	<b>Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.07		<b>Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1507	10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC (40) hoặc CC
15.08		<b>Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1508	10	- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1508	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.09		<b>Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1509	10	- Dầu thô (virgin):	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.10 00	<b>Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.11	<b>Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1511 10	- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1511 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
15.12	<b>Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512 11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1512 19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1512 21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC (40) hoặc CC
1512 29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.13	<b>Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1513	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân đoạn của chúng:	
1513	21	- - Dầu thô:	RVC (40) hoặc CC
1513	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
<b>15.14</b>		<b>Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
		- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		- Loại khác:	
1514	91	- - Dầu thô:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1514	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
<b>15.15</b>		<b>Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515	11	-- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1515	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	-- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC
1515	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515	30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1515	50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
<b>15.16</b>		<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm</b>	
1516	10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516	20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
<b>15.17</b>		<b>Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16</b>	

<b>Mã HS</b>		<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ</b>
1517	10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.18	00	<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.20	00	<b>Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.21		<b>Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu</b>	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1521	10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15.22	00	<b>Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
		<b>Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>	
16.01	00	<b>Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó</b>	RVC (40) hoặc CC
16.02		<b>Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác</b>	
1602	10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC (40) hoặc CC
1602	20	- Từ gan động vật	RVC (40) hoặc CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	-- Từ gà tây:	RVC (40) hoặc CC
1602	32	-- Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC (40) hoặc CC
1602	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ lợn:	
1602	41	-- Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC (40) hoặc CC
1602	42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC (40) hoặc CC
1602	49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	RVC (40) hoặc CC
1602	50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC (40) hoặc CC
1602	90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC (40) hoặc CC
<b>16.04</b>		<b>Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá</b>	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604	11	-- Từ cá hồi:	RVC (40) hoặc CC
1604	12	-- Từ cá trích:	RVC (40) hoặc CC
1604	13	-- Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats):	RVC (40) hoặc CC
1604	14	-- Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	RVC (40) hoặc CC
1604	15	-- Từ cá thu:	RVC (40) hoặc CC
1604	16	-- Từ cá com (cá tròng):	RVC (40) hoặc CC
1604	17	-- Cá chình:	RVC (40) hoặc CC
1604	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1604	20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC (40) hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604	31	-- Trứng cá tầm muối	RVC (40) hoặc CC
1604	32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC (40) hoặc CC
<b>16.05</b>		<b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản</b>	
1605	10	- Cua, ghe: - Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	RVC (40) hoặc CC
1605	21	-- Không đóng hộp kín khí:	RVC (40) hoặc CC
1605	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1605	30	- Tôm hùm	RVC (40) hoặc CC



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605	40	- Động vật giáp xác khác - Động vật thân mềm:	RVC (40) hoặc CC
1605	51	- - Hàu	RVC (40) hoặc CC
1605	52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC (40) hoặc CC
1605	53	- - Vẹm (Mussels)	RVC (40) hoặc CC
1605	54	- - Mực nang và mực ống	RVC (40) hoặc CC
1605	55	- - Bạch tuộc	RVC (40) hoặc CC
1605	56	- - Trai, sò	RVC (40) hoặc CC
1605	57	- - Bào ngư	RVC (40) hoặc CC
1605	58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC (40) hoặc CC
1605	59	- - Loại khác - Động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC (40) hoặc CC
1605	61	- - Hải sâm	RVC (40) hoặc CC
1605	62	- - Nhím biển	RVC (40) hoặc CC
1605	63	- - Sứa	RVC (40) hoặc CC
1605	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 17. Đường và các loại kẹo đường</b>	
<b>17.01</b>		<b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn</b>	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	12	- - Đường củ cải	RVC (40) hoặc CC
1701	13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC (40) hoặc CC
1701	14	- - Các loại đường mía khác - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1701	91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC (40) hoặc CC
1701	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>	
<b>1801</b>	<b>00</b>	<b>Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang</b>	RVC (40) hoặc CC
<b>1802</b>	<b>00</b>	<b>Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác</b>	RVC (40) hoặc CC
<b>18.06</b>		<b>Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao</b> - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1806	31	-- Có nhân:	RVC (40) hoặc CTSH
1806	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		<b>Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>	
<b>19.02</b>		<b>Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến</b>	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	-- Có chứa trứng	RVC (40) hoặc CC
1902	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC (40) hoặc CC
1902	40	- Couscous	RVC (40) hoặc CC
<b>1903</b>	<b>00</b>	<b>Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự</b>	RVC (40) hoặc CC
<b>19.04</b>		<b>Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bông ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
1904	10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	RVC (40) hoặc CC
1904	20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC (40) hoặc CC
1904	30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	RVC (40) hoặc CC
1904	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây</b>	
20.01	<b>Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic</b>	
2001	10 - Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC (40) hoặc CC
2001	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
20.03	<b>Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic</b>	
2003	10 - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC (40) hoặc CC
2003	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
20.04	<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06</b>	
2004	10 - Khoai tây	RVC (40) hoặc CC
2004	90 - Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC (40) hoặc CC
20.05	<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06</b>	
2005	10 - Rau đồng nhất:	RVC (40) hoặc CC
2005	20 - Khoai tây:	RVC (40) hoặc CC
2005	60 - Măng tây	RVC (40) hoặc CC
2005	70 - Ô liu	RVC (40) hoặc CC
2005	80 - Ngô ngọt ( <i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i> )	RVC (40) hoặc CC
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91 - - Măng tre	RVC (40) hoặc CC
2005	99 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2006	00 <b>Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tằm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)</b>	RVC (40) hoặc CC

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>20.08</b>	<b>Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008 11	- - Lạc:	RVC (40) hoặc CC
2008 19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
2008 20	- Dứa	RVC (40) hoặc CC
2008 30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC (40) hoặc CC
2008 40	- Lê:	RVC (40) hoặc CC
2008 50	- Mơ:	RVC (40) hoặc CC
2008 60	- Anh đào (Cherries):	RVC (40) hoặc CC
2008 70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC (40) hoặc CC
2008 80	- Dâu tây:	RVC (40) hoặc CC
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008 91	- - Lõi cây cọ	RVC (40) hoặc CC
2008 93	- - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> )	RVC (40) hoặc CC
2008 97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
2008 99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
<b>20.09</b>	<b>Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác</b>	
	- Nước cam ép:	
2009 11	- - Đông lạnh	RVC (40) hoặc CC
2009 12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009 19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009 21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009 29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
2009	41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC (40) hoặc CC
2009	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
2009	71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	81	- - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):	RVC (40) hoặc CC
2009	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2009	90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác</b>	
<b>21.01</b>		<b>Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng</b>	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC (40) hoặc CC
2101	12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2101	20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC (40) hoặc CC
2101	30	- Rau diếp xoăn rang và các Chất thay thế cà phê rang khác, và Chất chiết xuất, tinh Chất và các Chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC (40) hoặc CC
<b>21.02</b>		<b>Men (sống hoặc ÿ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế</b>	
2102	10	- Men sống	RVC (40) hoặc CC
2102	20	- Men ÿ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC (40) hoặc CC
2102	30	- Bột nở đã pha chế	RVC (40) hoặc CC
<b>21.03</b>		<b>Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến</b>	
2103	20	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	RVC (40) hoặc CTSH
2103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>21.06</b>		<b>Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
2106	10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC (40) hoặc CTSH
2106	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		<b>Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm</b>	
<b>22.01</b>		<b>Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết</b>	
2201	10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC (40) hoặc CC
2201	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
<b>22.02</b>		<b>Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09</b>	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2202	10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	RVC (40) hoặc CC
2202	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
<b>22.03</b>	00	<b>Bia sản xuất từ malt</b>	RVC (40) hoặc CC
<b>22.04</b>		<b>Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09</b>	
2204	10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC (40) hoặc CC
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CC
2204	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2204	30	- Hèm nho khác:	RVC (40) hoặc CC
<b>22.06</b>	00	<b>Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác</b>	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến</b>	
<b>23.01</b>		<b>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ</b>	
2301	10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC (40) hoặc CC
2301	20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC (40) hoặc CC
<b>23.03</b>		<b>Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên</b>	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2303	20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC (40) hoặc CC
2303	30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến</b>	
<b>24.01</b>		<b>Thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá</b>	
2401	10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC (40) hoặc CC
2401	20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC (40) hoặc CC
2401	30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng</b>	
<b>25.23</b>		<b>Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke</b>	
		- Xi măng Portland:	
2523	21	-- Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.29 - 2523.90
2523	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.21 - 2523.90
<b>25.25</b>		<b>Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca</b>	
2525	20	- Bột mi ca	RVC (40) hoặc CTSH
2525	30	- Phế liệu mi ca	WO
		<b>Chương 26. Quặng, xỉ và tro</b>	
<b>26.13</b>		<b>Quặng molipden và tinh quặng molipden</b>	
2613	10	- Đã nung	RVC (40) hoặc CTSH
2613	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>26.17</b>		<b>Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó</b>	
2617	10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC (40) hoặc CTSH
2617	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>2619</b>	<b>00</b>	<b>Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép</b>	<b>WO</b>



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>26.20</b>	<b>Xi, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng</b>	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620	11 - - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	WO
2620	19 - - Loại khác	WO
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620	21 - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
2620	29 - - Loại khác	WO
2620	30 - Chứa chủ yếu là đồng	WO
2620	60 - Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	WO
	- Loại khác:	
2620	91 - - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
2620	99 - - Loại khác:	WO
<b>26.21</b>	<b>Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị</b>	
2621	10 - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
2621	90 - Loại khác	WO
	<b>Chương 29. Hóa chất hữu cơ</b>	
<b>29.21</b>	<b>Hợp chất chức amin</b>	
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921	21 - - Ethylenediamin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	29 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>29.22</b>	<b>Hợp chất amino chức oxy</b>	
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	12 - - Diethanolamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	13 - - Triethanolamine và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41 - - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
29.23	<b>Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học</b>	
2923	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
30.05	<b>Chương 30. Dược phẩm</b> <b>Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y</b>	
3005	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
33.01	<b>Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh</b> <b>Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu</b>	
3301	30 - Chất tựa nhựa	RVC (40) hoặc CTSH
35.01	<b>Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym</b> <b>Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein</b>	
3501	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>35.02</b>	<b>Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác</b>	
	- Anbumin trứng:	
3502	11 - - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CTSH
3502	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3502	20 - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC (40) hoặc CTSH
3502	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>35.06</b>	<b>Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg</b>	
3506	10 - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
	- Loại khác:	
3506	91 - - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC (40) hoặc CTSH
3506	99 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	<b>Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh</b>	
<b>37.07</b>	<b>Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay</b>	
3707	10 - Dạng nhũ tương nhạy	RVC (40) hoặc CTSH
3707	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	<b>Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác</b>	
<b>38.23</b>	<b>Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp</b>	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823	11	- - Axit stearic	RVC (40) hoặc CTSH
3823	12	- - Axit oleic	RVC (40) hoặc CTSH
3823	13	- - Axit béo dầu nhựa thông	RVC (40) hoặc CTSH
3823	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3823	70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>38.24</b>		<b>Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
3824	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>38.26</b>	00	<b>Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum</b>	RVC (40) hoặc CTSH
		<b>Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc</b>	
<b>41.04</b>		<b>Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm</b>	
		- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC (40) hoặc CTSH
<b>41.05</b>		<b>Da thuộc hoặc da mộc của cừ, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm</b>	
4105	30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
<b>41.06</b>		<b>Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm</b>	
		- Của dê:	
4106	22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
		- Của lợn:	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4106	32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
4106	40	- Cửa loài bò sát:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ da ướt sang da khô
		- Loại khác:	
4106	92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC (40) hoặc CTSH
		<b>Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)</b>	
42.02		<b>Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi  đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy</b>	
		- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC (40) hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4202	19	- - Loại khác: - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	RVC (40) hoặc CC
4202	21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CC
4202	29	- - Loại khác - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	RVC (40) hoặc CC
4202	31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CC
4202	32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CC
4202	39	- - Loại khác: - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
4202	91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	RVC (40) hoặc CC
4202	92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC (40) hoặc CC
4202	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
		<b>Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ</b>	
<b>44.01</b>		<b>Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự</b>	
4401	10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự - Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	RVC (40) hoặc CTSH
4401	21	- - Từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4401	22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	RVC (40) hoặc CTSH
4401	31	- - Viên gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
4401	39	- - Loại khác	
<b>44.02</b>		<b>Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối</b>	
4402	10	- Củi tre	RVC (40) hoặc CTSH
4402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>44.03</b>	<b>Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô</b>	
4403 10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4403 20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403 41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC (40) hoặc CTSH
4403 49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4403 91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4403 92	- - Gỗ sồi (Fagus spp):	RVC (40) hoặc CTSH
4403 99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.04</b>	<b>Gỗ đai thùng; cọc chẽ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự</b>	
4404 10	- Từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4404 20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.05</b> 00	<b>Sợi gỗ; bột gỗ</b>	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.06</b>	<b>Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ</b>	
4406 10	- Loại chưa được ngâm tẩm	RVC (40) hoặc CTSH
4406 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.07</b>	<b>Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm</b>	
4407 10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407 21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407 22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4407	25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	27	- - Gỗ Sapelli:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	28	- - Gỗ Iroko:	RVC (40) hoặc CTSH
4407	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4407	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC (40) hoặc CTSH
4407	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.08</b>		<b>Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm</b>	
4408	10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408	31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	RVC (40) hoặc CTSH
4408	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
4408	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.09</b>		<b>Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu</b>	
4409	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409 21	- - Từ tre	RVC (40) hoặc CTSH
4409 29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.10</b>	<b>Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác</b>	
	- Bằng gỗ:	
4410 11	- - Ván dăm	RVC (40) hoặc CTSH
4410 12	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	RVC (40) hoặc CTSH
4410 19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4410 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.11</b>	<b>Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác</b>	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411 12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC (40) hoặc CTSH
4411 13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC (40) hoặc CTSH
4411 14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC (40) hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4411 92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm <sup>3</sup>	RVC (40) hoặc CTSH
4411 93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm <sup>3</sup> nhưng không quá 0,8 g/cm <sup>3</sup>	RVC (40) hoặc CTSH
4411 94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm <sup>3</sup>	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.12</b>	<b>Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự</b>	
4412 10	- Từ tre	RVC (40) hoặc CTSH
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412 31	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4412	32	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4412	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
4412	94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC (40) hoặc CTSH
4412	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4413	00	<b>Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình</b>	RVC (40) hoặc CTSH
4414	00	<b>Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự</b>	RVC (40) hoặc CTSH
44.15		<b>Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ</b>	
4415	10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC (40) hoặc CTSH
4415	20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	RVC (40) hoặc CTSH
44.16	00	<b>Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong</b>	RVC (40) hoặc CTSH
44.17	00	<b>Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ</b>	RVC (40) hoặc CTSH
44.18		<b>Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép</b>	
4418	10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC (40) hoặc CTSH
4418	20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
4418	40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC (40) hoặc CTSH
4418	50	- Ván lợp	RVC (40) hoặc CTSH
4418	60	- Cột trụ và xà, rầm	RVC (40) hoặc CTSH



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418 71	- - Cho sàn đã khảm	RVC (40) hoặc CTSH
4418 72	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC (40) hoặc CTSH
4418 79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
4418 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>4419 00</b>	<b>Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ</b>	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.20</b>	<b>Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94</b>	
4420 10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
4420 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
<b>44.21</b>	<b>Các sản phẩm bằng gỗ khác</b>	
4421 10	- Mắc treo quần áo	RVC (40) hoặc CTSH
4421 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	<b>Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)</b>	
<b>47.03</b>	<b>Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan</b>	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703 21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4703 29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
<b>47.04</b>	<b>Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphit, trừ loại hòa tan</b>	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704 21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
4704 29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC (40) hoặc CTSH
	<b>Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa</b>	
<b>48.23</b>	<b>Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo</b>	
4823 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>Chương 50. Tơ tằm</b>	
5001	00 Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	RVC (40) hoặc CC
5002	00 Tơ tằm thô (chưa xe)	RVC (40) hoặc CC
5003	00 Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	RVC (40) hoặc CC
5004	00 Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5005	00 Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5006	00 Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
50.07	<b>Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm</b>	
5007	10 - Vải dệt thoi từ tơ vụn:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007	20 - Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007	90 - Các loại vải khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	<b>Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b>	
51.01	<b>Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ</b>	
	- Nhòn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101	11 - - Lông cừu đã xén	RVC (40) hoặc CC
5101	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101	21 - - Lông cừu đã xén	RVC (40) hoặc CC
5101	29 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
5101	30 - Đã được carbon hóa	RVC (40) hoặc CC



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>51.02</b>	<b>Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ</b>	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102	11 - - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC (40) hoặc CC
5102	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
5102	20 - Lông động vật loại thô	RVC (40) hoặc CC
<b>51.03</b>	<b>Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế</b>	
5103	10 - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC (40) hoặc CC
5103	20 - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
5103	30 - Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
<b>51.05</b>	<b>Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)</b>	
5105	10 - Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21 - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31 - - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105	39 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5105	40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>51.06</b>		<b>Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
5106	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>51.07</b>		<b>Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
5107	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>51.08</b>		<b>Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
5108	10	- Chải thô	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108	20	- Chải kỹ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>51.09</b>		<b>Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ</b>	
5109	10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5110 00	<b>Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ</b>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.11	<b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô</b>	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111 11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m <sup>2</sup> :	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111 19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111 20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111 30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111 90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
51.12	<b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ</b>	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112 11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112 19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112 20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5112	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>5113</b>	<b>00</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa</b>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		<b>Chương 52. Bông</b>	
<b>5201</b>	<b>00</b>	<b>Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>52.02</b>		<b>Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)</b>	
5202	10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chi) - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
5202	91	-- Bông tái chế	RVC(40) hoặc CC
5202	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
<b>5203</b>	<b>00</b>	<b>Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>52.04</b>		<b>Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204	20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>52.05</b>		<b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205	28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205 32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205 41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205 48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>52.06</b>	<b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5206	11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5206	32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206	45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>52.07</b>		<b>Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ</b>	
5207	10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>52.08</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup></b>	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208 11	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 12	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 13	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 19	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Đã tẩy trắng:	
5208 21	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 22	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 23	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 29	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Đã nhuộm:	
5208 31	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 32	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208 33	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5208	39	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	42	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	49	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5208	51	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup> :	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	52	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup> :	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208	59	-- Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>52.09</b>		<b>Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m<sup>2</sup></b>	
		- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	19	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã tẩy trắng:	
5209	21	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	29	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5209	31	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	39	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	42	-- Vải denim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	49	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5209	51	-- Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5209	52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>52.10</b>		<b>Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup></b>	
		- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã tẩy trắng:	
5210	21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5210	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210	41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5210	49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5210	51	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210	59	- - Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>52.11</b>		<b>Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m<sup>2</sup></b>	
		- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5211	31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	42	-- Vải denim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	49	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	
5211	51	-- Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211	59	-- Vải dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>52.12</b>		<b>Vải dệt thoi khác từ bông</b>	
		- Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :	
5212	11	-- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	12	-- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	13	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	14	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5212	15	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Trọng lượng trên 200 g/m <sup>2</sup> :	
5212	21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	23	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	24	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212	25	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		<b>Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</b>	
<b>53.01</b>		<b>Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)</b>	
5301	10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	RVC(40) hoặc CC
5301	21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
5301	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5301	30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	RVC(40) hoặc CC
<b>53.02</b>		<b>Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)</b>	
5302	10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5302	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>53.03</b>	<b>Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)</b>	
5303	10 - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5303	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
<b>53.05</b>	<b>00 Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)</b>	RVC(40) hoặc CC
<b>53.06</b>	<b>Sợi lanh</b>	
5306	10 - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5306	20 - Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>53.07</b>	<b>Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03</b>	
5307	10 - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307	20 - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>53.08</b>	<b>Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy</b>	
5308	20 - Sợi gai dầu	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>53.09</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi lanh</b>	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11 - - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309	19 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21 - - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309	29 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>53.10</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03</b>	
5310	10 - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>53.11</b>	<b>00 Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy</b>	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	<b>Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</b>	
<b>54.01</b>	<b>Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
5401	10 - Từ sợi filament tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401	20 - Từ sợi filament tái tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>54.02</b>	<b>Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex</b>	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402	11 - - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	20 - Sợi có độ bền cao từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Sợi dún:	
5402	31 - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	32 - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	33 - - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	34 - - Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	39 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	44 - - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5402	45	-- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	46	-- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	47	-- Loại khác, từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	48	-- Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	52	-- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	59	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:	
5402	61	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	62	-- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402	69	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>54.03</b>	<b>Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex</b>	
5403	10 - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Sợi khác, đơn:	
5403	31 - - Tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	32 - - Tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	33 - - Tơ xenlulo axetat:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	39 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403	41 - - Tơ tái tạo vit-cô (viscose):	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	42 - - Tơ xenlulo axetat:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403	49 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>54.04</b>	<b>Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm</b>	
	- Sợi monofilament:	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5404	11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	12	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5405	00	<b>Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5406	00	<b>Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54.07		<b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04</b>	
5407	10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5407	42	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	44	-- Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	52	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	53	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	54	-- Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	-- Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5407	72	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	73	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	74	-- Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	82	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	83	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	84	-- Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5407	91	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	92	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	93	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407	94	-- Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>54.08</b>	<b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05</b>	
5408 10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408 21	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408 22	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408 23	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408 24	-- Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Vải dệt thoi khác:	
5408 31	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408 32	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408 33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408 34	-- Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

(Xem tiếp Công báo số 1149 + 1150)



**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****BỘ CÔNG THƯƠNG**

**Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016  
thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định  
Thương mại hàng hóa ASEAN**

(Tiếp theo Công báo số 1147 + 1148)

**Phụ lục II  
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		<b>Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo</b>	
<b>55.01</b>		<b>Tô (tow) filament tổng hợp</b>	
5501	10	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.02</b>	<b>00</b>	<b>Tô (tow) filament tái tạo</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>55.03</b>	<b>Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi</b>	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503	11 - - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	20 - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	30 - Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	40 - Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.04</b>	<b>Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi</b>	
5504	10 - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.05</b>	<b>Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo</b>	
5505	10 - Từ các xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505	20 - Từ các xơ tái tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>55.06</b>		<b>Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi</b>	
5506	10	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.07</b>	00	<b>Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi</b>	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.08</b>		<b>Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
5508	10	- Từ xơ staple tổng hợp:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5508	20	- Từ xơ staple tái tạo:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.09</b>		<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5509	21	-- Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	22	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509	31	-- Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	32	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	-- Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	42	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509	51	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	53	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5509	61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Sợi khác:	
5509	91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.10</b>		<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510	90	- Sợi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>55.11</b>		<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ</b>	
5511	10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511	20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511	30	- Từ xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.12</b>		<b>Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên</b>	
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
5512	91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may



Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
55.13	<b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m<sup>2</sup></b>	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11 - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	12 - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	13 - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	19 - - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Đã nhuộm:	
5513	21 - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	23 - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	29 - - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31 - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	39 - - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
	- Đã in:	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5513	41	-- Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513	49	-- Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.14</b>		<b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m<sup>2</sup></b>	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	-- Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	19	-- Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã nhuộm:	
5514	21	-- Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	23	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	29	-- Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Đã in:	



Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5514	41	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	42	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	43	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514	49	-- Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.15</b>		<b>Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp</b>	
		- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	12	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	13	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	22	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5515	91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
<b>55.16</b>		<b>Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo</b>	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	12	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	14	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	